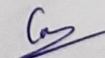


ĐIỂM MÔN HỌC: DINH DƯỠNG AN TOÀN THỰC PHẨM

STT	MS	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	ĐIỂM KIỂM TRA				ĐIỂM TBKT	ĐIỂM THI		Điểm môn học	GHI CHÚ
					HỆ SỐ 1		HỆ SỐ 2			Kết thúc môn học			
					1	2	1	2		LẦN 1	LẦN 2		
1	TCYS23B101	Huỳnh Thị Diễm Chi	02/11/2001		7.5		8		7.8	6.5		7.0	
2	TCYS23B102	Trần Hữu Cường	25/02/1997		7.5		7.5		7.5	6.5		6.9	
3	TCYS23B103	Nguyễn Trung Kiên	15/01/1997		0		0						
4	TCYS23B104	Nguyễn Văn Sơn	07/02/1988		7.5		7		7.2	7.0		7.1	
5	TCYS23B105	Vũ Thị Hà	02/10/1989		7.5		6.5		6.8	8.0		7.5	
6	TCYS23B106	Trần Đức Khấn	23/06/1987		7.5		6		6.5	8.0		7.4	
7	TCYS23B107	Hà Chí Hiên	13/02/1988		6		9		8.0	7.0		7.4	
8	TCYS23B108	Cao Xuân Hùng	22/12/1987		0		0						
9	TCYS23B109	Nguyễn Thị Yên	28/10/1988		6		7.5		7.0	8.0		7.6	
10	TCYS23B110	Đặng Kim Dinh	08/04/1996		6.5		6.5		6.5	8.0		7.4	
11	TCYS23B111	Trần Song Huỳnh	09/06/1994		6.5		8		7.5	6.5		6.9	
12	TCYS23B112	Đoàn Anh Tài	24/03/1999		0		0						
13	TCYS23B113	Quách Thủy Bằng	02/07/1997		8.5		9		8.8	7.0		7.7	
14	TCYS23B115	Quách Thủy An	21/04/2006		7.5		7.5		7.5	8.0		7.8	
15	TCYS23B115	Trần Văn Thắng	11/10/1989		7		8		7.7	7.0		7.3	
16	TCYS23B116	Nguyễn Công Chính	29/12/2000		7		7		7.0	8.5		7.9	
17	TCYS23B117	Đoàn Xuân Vương	16/09/1991		8		6.5		7.0	6.5		6.7	
18	TCYS23B118	Nguyễn Văn Tây	13/02/1991		5.5		6		5.8	6.0		5.9	
19	TCYS23B119	Nguyễn Bá Nguyên	15/09/1990		7.5		8.5		8.2	/		/	12 ✓
20	TCYS23B120	Nguyễn Mạnh Khương	20/11/1997		0		0						
21	TCYS23B121	Nguyễn Đức Quân	24/10/1996		8		7		7.3	7.5		7.4	
22	TCYS23B122	Nguyễn Ngọc Vương	20/10/1993		6		7		6.7	8.0		7.5	
23	TCYS23B123	Nguyễn Đình Anh	12/04/2004		7.5		8		7.8	6.5		7.0	
24	TCYS23B124	Phạm Thị Như Ngọc	25/04/1995		0		0						
25	TCYS23B125	Lê Thị Bích Huệ	10/02/1997		0		0						
26	TCYS23B126	Đỗ Như Ngọc	23/11/1995		8		8		8.0	/		/	VCP
27	TCYS23B127	Ngô Thanh Đoàn	07/12/1995		8.5		7.5		7.8	8.0		7.9	
28	TCYS23B128	Trần Hữu Sơn	02/02/1996		8		8		8.0	7.0		7.4	
29	TCYS23B129	Chung Phạm Hồng Hạnh	26/04/2004		8.5		9		8.8	7.0		7.7	
30	TCYS23B130	Phạm Thị Hân	15/02/2002										
31	TCYS23B131	Nguyễn Minh Ánh	21/10/2004		8		7.5		7.7	7.5		7.6	
32		Bùi Văn Huy			7.5		6.5		6.8	5.0		5.7	
33		Lưu Văn Hòa			7.5		8		7.8	7.5		7.6	
34		Nguyễn Nhật Huy			8		7		7.3	6.5		6.8	
35		Thạch Quỳnh Hương			6.5		8		7.5	7.5		7.5	
36		Nguyễn Thị Hòa			5		7.5		6.7	6.5		6.6	
37													
38													
39													
40													

Tổng số học sinh
phái thi lại:

Cán Thơ, ngày 20... tháng 01... năm 2024
Giáo viên giảng dạy


Lê Thanh Cát

ĐIỂM MÔN HỌC: GIẢI PHẪU SINH LÝ

STT	MS	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	ĐIỂM KIỂM TRA				ĐIỂM TBKT	ĐIỂM THI		Điểm môn học	GHI CHÚ
					HỆ SỐ 1		HỆ SỐ 2			Kết thúc môn học			
					1	2	1	2		LẦN 1	LẦN 2		
1	TCYS23B101	Huỳnh Thị Diễm Chi	02/11/2001										
2	TCYS23B102	Trần Hữu Cường	25/02/1997		8		7		73	90		83	
3	TCYS23B103	Nguyễn Trung Kiên	15/01/1997										
4	TCYS23B104	Nguyễn Văn Sơn	07/02/1988		7		8		77	70		73	
5	TCYS23B105	Vũ Thị Hà	02/10/1989		7		7		70	90		82	
6	TCYS23B106	Trần Đức Khản	23/06/1987		8		9		87	80		83	
7	TCYS23B107	Hà Chí Hiên	13/02/1988		8		7		73	70		71	
8	TCYS23B108	Cao Xuân Hùng	22/12/1987										
9	TCYS23B109	Nguyễn Thị Yên	28/10/1988		8		7		73	70		71	
10	TCYS23B110	Đặng Kim Dinh	08/04/1996		7		8		77	50		61	
11	TCYS23B111	Trần Song Huynh	09/06/1994										
12	TCYS23B112	Đoàn Anh Tài	24/03/1999										
13	TCYS23B113	Quách Thúy Bằng	02/07/1997		8		9		87	90		89	
14	TCYS23B115	Quách Thúy An	21/04/2006		8		8		80	50		62	
15	TCYS23B115	Trần Văn Thắng	11/10/1989		8		8		80	90		86	
16	TCYS23B116	Nguyễn Công Chính	29/12/2000		9		8		83	70		75	
17	TCYS23B117	Đoàn Xuân Vương	16/09/1991		9		8		83	60		69	
18	TCYS23B118	Nguyễn Văn Tây	13/02/1991										
19	TCYS23B119	Nguyễn Bá Nguyên	15/09/1990		7		8		77	/		/	L2 ✓
20	TCYS23B120	Nguyễn Mạnh Khương	20/11/1997										
21	TCYS23B121	Nguyễn Đức Quân	24/10/1996		8		9		87	80		83	
22	TCYS23B122	Nguyễn Ngọc Vương	20/10/1993		8		7		73	50		59	
23	TCYS23B123	Nguyễn Đình Anh	12/04/2004		7		8		77	80		79	
24	TCYS23B124	Phạm Thị Như Ngọc	25/04/1995										
25	TCYS23B125	Lê Thị Bích Huệ	10/02/1997										
26	TCYS23B126	Đỗ Như Ngọc	23/11/1995		7		8		77	/		/	VCP
27	TCYS23B127	Ngô Thanh Đoàn	07/12/1995		7		8		77	50		61	
28	TCYS23B128	Trần Hữu Sơn	02/02/1996										
29	TCYS23B129	Chung Phạm Hồng Hạnh	26/04/2004										
30	TCYS23B130	Phạm Thị Hân	15/02/2002										
31	TCYS23B131	Nguyễn Minh Ánh	21/10/2004		7		7		70	70		70	
32		Bùi Văn Thu			8		7		73	50		59	
33		Thạch Diễm Hoài Phấn			8		8		80	60		68	
34		Chung Phạm Hồng Hạnh			7		8		77	80		79	
35		Trần Hữu Sơn			7		8		77	50		61	
36													
37													
38													
39													
40													

Tổng số học sinh

phải thi lại:

Cần Thơ, ngày 20 tháng 11 năm 23
Giáo viên giảng dạy

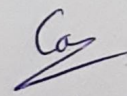
Khang
K. H. X. X.

ĐIỂM MÔN HỌC: ... TỔ CHỨC QUẢN LÝ Y TẾ ...

STT	MS	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	ĐIỂM KIỂM TRA				ĐIỂM TBKT	ĐIỂM THI		Điểm môn học	GHI CHÚ
					HỆ SỐ 1		HỆ SỐ 2			Kết thúc môn học			
					1	2	1	2		LẦN 1	LẦN 2		
1	TCYS23B101	Huỳnh Thị Diễm Chi	02/11/2001		6		7		67	80		75	
2	TCYS23B102	Trần Hữu Cường	25/02/1997		5		65		60	75		69	
3	TCYS23B103	Nguyễn Trung Kiên	15/01/1997		0		0						
4	TCYS23B104	Nguyễn Văn Sơn	07/02/1988		6		65		63	75		70	
5	TCYS23B105	Vũ Thị Hà	02/10/1989		55		7		65	70		68	
6	TCYS23B106	Trần Đức Khánh	23/06/1987		5		65		60	75		69	
7	TCYS23B107	Hà Chí Hiền	13/02/1988		5		7		63	75		70	
8	TCYS23B108	Cao Xuân Hùng	22/12/1987		0		0						
9	TCYS23B109	Nguyễn Thị Yên	28/10/1988		5		7		63	70		67	
10	TCYS23B110	Đặng Kim Dinh	08/04/1996		5		7		63	70		67	
11	TCYS23B111	Trần Song Huynh	09/06/1994		55		6		58	65		62	
12	TCYS23B112	Đoàn Anh Tài	24/03/1999		0		0						
13	TCYS23B113	Quách Thủy Băng	02/07/1997		55		7		65	65		65	
14	TCYS23B115	Quách Thủy An	21/04/2006		65		7		68	70		69	
15	TCYS23B115	Trần Văn Thắng	11/10/1989		6		7		67	80		75	
16	TCYS23B116	Nguyễn Công Chính	29/12/2000		5		7		63	80		73	
17	TCYS23B117	Đoàn Xuân Vượng	16/09/1991		6		6		60	75		69	
18	TCYS23B118	Nguyễn Văn Tây	13/02/1991		5		55		53	75		66	
19	TCYS23B119	Nguyễn Bá Nguyễn	15/09/1990		5		7		63	—		—	
20	TCYS23B120	Nguyễn Mạnh Khương	20/11/1997		6		6		60	70		66	LLV
21	TCYS23B121	Nguyễn Đức Quân	24/10/1996		6		6		60	75		69	
22	TCYS23B122	Nguyễn Ngọc Vương	20/10/1993		45		7		62	70		67	
23	TCYS23B123	Nguyễn Đình Anh	12/04/2004		55		6		58	70		65	
24	TCYS23B124	Phạm Thị Như Ngọc	25/04/1995		0		0						
25	TCYS23B125	Lê Thị Bích Huệ	10/02/1997		0		0						
26	TCYS23B126	Đỗ Như Ngọc	23/11/1995		55		65		62	—		—	
27	TCYS23B127	Ngô Thanh Đoàn	07/12/1995		55		6		58	75	—	68	VCP
28	TCYS23B128	Trần Hữu Sơn	02/02/1996		65		65		65	70		68	
29	TCYS23B129	Chung Phạm Hồng Hạnh	26/04/2004		5		65		60	80		72	
30	TCYS23B130	Phạm Thị Hân	15/02/2002		0		0						
31	TCYS23B131	Nguyễn Minh Anh	21/10/2004		6		7		67	75		72	
32		Nguyễn Ngọc Tâm			45		6		55	70		64	
33		Nguyễn Khắc Huy			5		55		53	65		60	
34		Vũ Văn Hoa			5		7		63	75		70	
35		Bùi Văn Thụy			5		5		50	55		53	
36													
37													
38													
39													
40													

Tổng số học sinh
phải thi lại:

Cần Thơ, ngày ... 3 ... tháng ... 12 ... năm ... 2023
Giáo viên giảng dạy

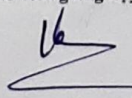

Lê Thanh Cát

ĐIỂM MÔN HỌC: SỨC KHỎE TRẺ EM

STT	MS	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	ĐIỂM KIỂM TRA				ĐIỂM TBKT	ĐIỂM THI		Điểm môn học	GHI CHÚ
					HỆ SỐ 1		HỆ SỐ 2			Kết thúc môn học			
					1	2	1	2		LẦN 1	LẦN 2		
1	TCYS23B101	Huỳnh Thị Diễm Chi	02/11/2001		7		7		70	6.1		65	
2	TCYS23B102	Trần Hữu Cường	25/02/1997		65		75		72	6.1		65	
3	TCYS23B103	Nguyễn Trung Kiên	15/01/1997		75		70		72				
4	TCYS23B104	Nguyễn Văn Sơn	07/02/1988		7		7		70	7.7		74	L2 ✓
5	TCYS23B105	Vũ Thị Hà	02/10/1989		7		7		70	8.1		77	
6	TCYS23B106	Trần Đức Khấn	23/06/1987		7		7		70	8.1		77	
7	TCYS23B107	Hà Chí Hiền	13/02/1988		7		75		73	8.3		79	
8	TCYS23B108	Cao Xuân Hùng	22/12/1987										
9	TCYS23B109	Nguyễn Thị Yên	28/10/1988		7		7		70	6.3		66	
10	TCYS23B110	Đặng Kim Đình	08/04/1996		7		7		70	7.4		72	
11	TCYS23B111	Trần Song Huỳnh	09/06/1994		65		75		72	6.9		70	
12	TCYS23B112	Đoàn Anh Tài	24/03/1999										
13	TCYS23B113	Quách Thúy Băng	02/07/1997		75		75		75	7.4		74	
14	TCYS23B115	Quách Thúy An	21/04/2006		7		7		70	7.6		74	
15	TCYS23B115	Trần Văn Thắng	11/10/1989		65		75		72	7.9		76	
16	TCYS23B116	Nguyễn Công Chính	29/12/2000		7		7		70	6.0		64	
17	TCYS23B117	Đoàn Xuân Vượng	16/09/1991		7		7		70	6.5		67	
18	TCYS23B118	Nguyễn Văn Tây	13/02/1991		7		7		70	6.7		68	
19	TCYS23B119	Nguyễn Bá Nguyên	15/09/1990		7		75		73				L2 ✓
20	TCYS23B120	Nguyễn Mạnh Khương	20/11/1997		65		75		72	5.1		59	
21	TCYS23B121	Nguyễn Đức Quân	24/10/1996		65		75		72	6.1		65	
22	TCYS23B122	Nguyễn Ngọc Vương	20/10/1993		6		75		70	6.4		66	
23	TCYS23B123	Nguyễn Đình Anh	12/04/2004		7		7		70	6.1		6.5	
24	TCYS23B124	Phạm Thị Như Ngọc	25/04/1995										
25	TCYS23B125	Lê Thị Bích Huệ	10/02/1997										
26	TCYS23B126	Đỗ Như Ngọc	23/11/1995		7		7		70				VCP
27	TCYS23B127	Ngô Thanh Đoàn	07/12/1995		7		7		70	7.6		74	
28	TCYS23B128	Trần Hữu Sơn	02/02/1996		65		7		68	7.1		70	
29	TCYS23B129	Chung Phạm Hồng Hạnh	26/04/2004		65		75		72	7.1		71	
30	TCYS23B130	Phạm Thị Hân	15/02/2002										
31	TCYS23B131	Nguyễn Minh Anh	21/10/2004		7		75		73	7.8		76	
32		Nguyễn Thị Thảo			7		7		70	7.6		74	
33		Bùi Văn Huy			7		7		70	5.3		60	
34		Lưu Văn Thảo			7		75		73	7.6		75	
35		Nguyễn Ngọc Tâm			7		7		70				L2 ✓
36		Thạch Diễm Hương Bình			7		7		70	6.2		65	
37		Nguyễn Nhật Huy			65		75		72	6.3		67	
38													
39													
40													

Tổng số học sinh
phải thi lại:

Cần Thơ, ngày tháng năm 2024
Giáo viên giảng dạy


Đỗ Kim Hải

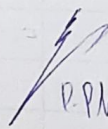
ĐIỂM MÔN HỌC: K.N.G.T

ĐIỂM THI HỌC PHẦN												
MS	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	ĐIỂM KIỂM TRA				ĐIỂM TBKT	ĐIỂM THI		Điểm môn học	GHI CHÚ
				HỆ SỐ 1		HỆ SỐ 2			Kết thúc môn học			
				1	2	1	2		LẦN 1	LẦN 2		
TCYS23B101	Huỳnh Thị Diễm Chi	02/11/2001		7		7		70	75		73	
TCYS23B102	Trần Hữu Cường	23/02/1997										
TCYS23B103	Nguyễn Trung Kiên	15/01/1997										
TCYS23B104	Nguyễn Văn Sơn	07/02/1988		7,5		7		72	70		71	
TCYS23B105	Vũ Thị Hà	02/10/1989		7		7		70	70		70	
TCYS23B106	Trần Đức Khản	23/06/1987		7		7		70	60		64	
TCYS23B107	Hà Chí Hiên	13/02/1988		6		6		60	65		63	
TCYS23B108	Cao Xuân Hùng	22/12/1987										
TCYS23B109	Nguyễn Thị Yên	28/10/1988		6		6		60	60		60	
TCYS23B110	Đặng Kim Dinh	08/04/1996		5		6		57	65		62	
TCYS23B111	Trần Song Huynh	09/06/1994		7		6		63	70		67	
TCYS23B112	Đoàn Anh Tài	24/03/1999										
TCYS23B113	Quách Thúy Băng	02/07/1997		6		7		67	75		72	
TCYS23B114	Quách Thúy An	21/04/2006		6		7		67	70		69	
TCYS23B115	Trần Văn Thắng	11/10/1989		7		7		70	75		73	
TCYS23B116	Nguyễn Công Chính	29/12/2000		5		6		57	60		59	
TCYS23B117	Đoàn Xuân Vượng	16/09/1991		5		6		57	60		59	
TCYS23B118	Nguyễn Văn Tây	13/02/1991		6		6		60	60		60	
TCYS23B119	Nguyễn Bá Nguyên	15/09/1990		6		6,5		63	✓		✓	12 ✓
TCYS23B120	Nguyễn Mạnh Khương	20/11/1997		6		6		60	60		60	
TCYS23B121	Nguyễn Đức Quán	24/10/1996		6		6		60	60		60	
TCYS23B122	Nguyễn Ngọc Vương	20/10/1993		6		6		60	70		66	
TCYS23B123	Nguyễn Đình Anh	12/04/2004		6		6,5		63	60		61	
TCYS23B124	Phạm Thị Như Ngọc	25/04/1995										
TCYS23B125	Lê Thị Bích Huệ	10/02/1997										
TCYS23B126	Đỗ Như Ngọc	23/11/1995		7,5		7		72	✓		✓	VCP
TCYS23B127	Ngô Thanh Đoàn	07/12/1995		5		6		57	60		59	
TCYS23B128	Nguyễn Minh Ánh	21/10/2004		7		7		70	80		76	

29	TCYS23B129	Nguyễn Thị Hào	15/02/2002		6		6		60	65		63
30	TCYS23B130	Bùi Văn Huy	14/03/2008									
31	TCYS23B131	Lưu Văn Hòa	20/11/2000									
32	TCYS23B132	Nguyễn Ngọc Tâm	16/06/1986		5		5		50	60		56
33	TCYS23B133	Thạch Dương Hoài Phát	30/06/2004									
34	TCYS23B134	Nguyễn Nhật Huy	20/02/2000		5		5		50	50		50
35	TCYS23B135	Chung Phạm Hồng Hạnh	26/06/2004		8		7		73	70		71
36	TCYS23B136	Trần Hữu Sơn	02/02/1996		5		6		57	60		59
37	TCYS23B137											
38	TCYS23B138											
39	TCYS23B139											
40	TCYS23B140											

Tổng số học sinh
phải thi lại:

Cần Thơ, ngày tháng năm
Giáo viên giảng dạy


P. Phú Nguyễn

ĐIỂM MÔN HỌC: Dược lý

STT	MS	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	ĐIỂM KIỂM TRA				ĐIỂM TBKT	ĐIỂM THI		Điểm môn học	GHI CHÚ
					HỆ SỐ 1		HỆ SỐ 2			Kết thúc môn học			
					1	2	1	2		LẦN 1	LẦN 2		
1	TCYS23B101	Huỳnh Thị Diễm Chi	02/11/2001										
2	TCYS23B102	Trần Hữu Cường	25/02/1997										
3	TCYS23B103	Nguyễn Trung Kiên	15/01/1997			7	7		70	/		/	L2 ✓
4	TCYS23B104	Nguyễn Văn Sơn	07/02/1988			6	7		67	70		69	
5	TCYS23B105	Vũ Thị Hà	02/10/1989			8	7		73	70		71	
6	TCYS23B106	Trần Đức Khấn	23/06/1987			7	7		70	70		70	
7	TCYS23B107	Hà Chí Hiên	13/02/1988			7	8		77	70		73	
8	TCYS23B108	Cao Xuân Hùng	22/12/1987										
9	TCYS23B109	Nguyễn Thị Yên	28/10/1988			7	7		70	80		76	
10	TCYS23B110	Đặng Kim Dinh	08/04/1996			6	7		67	70		69	
11	TCYS23B111	Trần Song Huynh	09/06/1994										
12	TCYS23B112	Đoàn Anh Tài	24/03/1999										
13	TCYS23B113	Quách Thúy Băng	02/07/1997			9	8		83	70		75	
14	TCYS23B115	Quách Thúy An	21/04/2006			7	6		63	80		73	
15	TCYS23B115	Trần Văn Thắng	11/10/1989			8	8		80	85		83	
16	TCYS23B116	Nguyễn Công Chính	29/12/2000			7	7		70	70		70	
17	TCYS23B117	Đoàn Xuân Vượng	16/09/1991			7	7		70	90		82	
18	TCYS23B118	Nguyễn Văn Tây	13/02/1991			9	8		83	80		81	
19	TCYS23B119	Nguyễn Bá Nguyên	15/09/1990			8	8		80	/		/	L2 ✓
20	TCYS23B120	Nguyễn Mạnh Khương	20/11/1997										
21	TCYS23B121	Nguyễn Đức Quân	24/10/1996			8	7		73	70		71	
22	TCYS23B122	Nguyễn Ngọc Vương	20/10/1993			6	7		67	75		72	
23	TCYS23B123	Nguyễn Đình Anh	12/04/2004			6	7		67	80		75	
24	TCYS23B124	Phạm Thị Như Ngọc	25/04/1995			8	8	Thư	80	Thư			✓
25	TCYS23B125	Lê Thị Bích Huệ	10/02/1997										
26	TCYS23B126	Đỗ Như Ngọc	23/11/1995			8	8		80	/		/	VCP
27	TCYS23B127	Ngô Thanh Đoàn	07/12/1995			7	6		63	60		61	
28	TCYS23B128	Nguyễn Minh Anh	21/10/2004			8	7		73	65		68	

